TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN LỨC** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04/7/2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LỨC - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Tám

Ông Nguyễn Ngọc Ẩn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Phúc

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà N T P M, sinh năm 1982.

Địa chỉ: D7/1 Tổ E Khu phố H, thị trấn T, huyện B, Thành phố H

- Bị đơn: Ông M V S, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số A Khu B, ấp C, xã X, huyện Y, tỉnh Z.

(Bà M vắng mặt có Đơn xin xét xử vắng mặt; ông S vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà N T P M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết và được gia đình hai bên đồng ý, nên bà và ông S đã xác lập quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z vào năm 2001.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống tại D7/1 Tổ E Khu phố H, thị trấn T, huyện B, Thành phố H

Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên thường xuyên cải vã. Ông S đã nhiều lần xúc phạm danh dự, uy tín của bà lại không có trách nhiệm với vợ con, nên vợ chồng đã không còn

chung sống với nhau hơn 10 năm. Nhận thấy cuộc sống chung không thể tiếp tục, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông S.

Về nuôi con chung: Có hai con chung tên M T P L sinh năm 2000 và M T P T sinh năm 2001, con chung đã trưởng thành bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về chia nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức hòa giải, để các bên hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, ông S không đến mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được, nên đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, bà M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông S vắng mặt không lý do, mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng giấy báo phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà N T P M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông M V S, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tố tụng "Tranh chấp ly hôn", thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông M V S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy báo phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa, tuy nhiên ông S không đến tham gia phiên tòa. Bà N T P M có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào lời trình bày cũng như chứng cứ mà bà M cung cấp để giải quyết vụ án.

[3] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án: Bà N T P M có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông M V S, xác định bà M là nguyên đơn, ông S là bị đơn.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà N T P M:

Bà M và ông S xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Z vào năm 2001 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Về nguyên nhân mâu thuẫn:

Bà M trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn là do ông S không lo làm ăn, không chăm sóc vợ con, sống thiếu trách nhiệm với gia đình, bà đã cho ông S nhiều cơ hội để sửa đổi bản thân cũng như hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, nhưng ông S vẫn không thay đổi, không có thiện chí để cùng bà tiếp tục xây dựng gia đình, nên vợ chồng đã không còn sống chung hơn 10 năm nay. Mặt khác, từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, ông S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết việc bà M nộp đơn xin ly hôn, nhưng ông không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình, điều đó thể hiện ông S không quan tâm chăm sóc vợ con, không có trách nhiệm với gia đình và trong quá trình giải quyết vụ án bà M trình bày là không còn tình cảm với chồng, cuộc sống vợ chồng đã không còn hạnh phúc và mong Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S. Điều đó chứng tỏ, tình trạng hôn nhân giữa ông S bà M đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà M.

Về nuôi con chung: Có hai con chung tên M T P L sinh năm 2000 và M T P T sinh năm 2001, con chung đã trưởng thành bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử sẽ không xem xét.

Về chia tài sản chung: Bà M xác định về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Bà M xác định nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung và tài sản chung. Nếu sau này, các đương sự có tranh chấp về tài sản, nợ chung có thể khởi kiện thành vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tóa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N T P M đối với ông M V S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà N T P M được ly hôn với ông M V S.

2. Về án phí: Bà N T P M phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009438 ngày 06/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Bà N T P M đã nộp xong án phí.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hiền